

CHƯƠNG 1: DANH TỪ

I. CHỨC NĂNG VÀ VỊ TRÍ CỦA DANH TỪ TRONG CÂU:

1. Trong 1 câu, danh từ có thể làm chủ ngữ, tân ngữ hoặc bổ ngữ:

a. Danh từ làm chủ ngữ thì thường đứng đầu câu:

VD: **Customer satisfaction** must be considered.
[Sự hài lòng của khách hàng phải được xem xét]

b. Danh từ làm tân ngữ của thành phần nào thì đứng sau thành phần đó:

• Tân ngữ của động từ:

VD: I saw **the thief**. [Tôi đã thấy tên trộm]

• Tân ngữ của giới từ:

VD: He is listening to **music**. [Anh ấy đang nghe nhạc]

• Tân ngữ của các hình thức thuộc động từ:

VD1: Thomas is interested in playing **football**.
[Thomas thích chơi đá bóng]

VD2: They are trying to increase **employee productivity**
[Họ đang cố gắng làm tăng năng suất nhân viên]

c. Danh từ làm bổ ngữ:

• Bổ ngữ của chủ ngữ thì đứng sau “be” và các động từ nối (linking verb):

VD: He is my closest **friend**. [Anh ấy là người bạn thân nhất của tôi]

• Bổ ngữ của tân ngữ thì đứng sau các động từ có cấu trúc “Động từ + tân ngữ + bổ ngữ”:

VD: They elected him **president** of the company.
[Họ đã bầu ông ấy làm chủ tịch công ty]

2. Danh từ thường đứng sau các từ loại và các hình thức của từ dưới đây:

a. Sau mạo từ (a/an/the):

VD1: The **features** of the **dishwasher**. [Những đặc điểm của máy rửa chén]

VD2: A **variety** of food. [Nhiều loại thức ăn]

b. Sau tính từ/phân từ có chức năng như tính từ:

VD1: She is wearing a beautiful **dress**. [Cô ấy đang mặc một bộ đầm đẹp]

VD2: It was an exciting **match**. [Nó là một trận đấu hay]

VD3: A fallen **tree** is blocking the road. [Một cái cây đổ đang chặn đường]

c. Sau tính từ sở hữu/sở hữu cách:

VD1: His **presentation** was informative.

[Bài thuyết trình của ông ấy thật bổ ích]

VD2: Cindy's **house** is undergoing renovation.

[Nhà của Cindy đang trong quá trình tu sửa]

d. Sau một danh từ khác để tạo thành danh từ ghép:

VD1: I've been asked to estimate our budget **requirements** for next year.

[Tôi đã được yêu cầu ước tính những yêu cầu ngân sách cho năm tới]

VD2: We need to improve our employee **productivity**.

[Chúng ta nên cải thiện năng suất nhân viên]

II. DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC VÀ DANH TỪ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC:

1. Danh từ đếm được thì có hình thức số ít và số nhiều:

VD: I eat a **banana** everyday. [Tôi ăn 1 quả chuối mỗi ngày]

I like **bananas**. [Tôi thích chuối]

2. Danh từ đếm được ở hình thức số ít không đứng một mình, mà phải có một từ hạn định đứng trước nó. Các loại từ hạn định bao gồm mạo từ (a/an/the), từ chỉ định (this, that), tính từ sở hữu (my, your, his, her ...):

VD: She wrote ~~book~~ on car maintenance.

a book

[Cô ấy đã viết một cuốn sách về chủ đề bảo trì xe hơi]

→ “book” là danh từ đếm được nên nó không thể đứng một mình trong câu, trước nó phải có một từ hạn định.

3. Danh từ đếm được ở hình thức số nhiều có thể đứng một mình mà không cần từ hạn định đứng trước:

VD: Teachers use a variety of materials to inspire their students.

[Các giáo viên sử dụng nhiều loại tài liệu để truyền cảm hứng cho học sinh]

→ “Teachers” là danh từ đếm được, trong câu nó đang ở hình thức số nhiều nên nó có thể đứng một mình mà không cần từ hạn định.

4. Danh từ không đếm được chỉ có hình thức số ít, không có dạng số nhiều (không thể thêm -s/-es). Chúng ta không dùng mạo từ a/an trước danh từ không đếm được:

VD1: There is a lot of ~~waters~~ in this glass. [Có nhiều nước trong ly]

water

VD2: Kate is listening to ~~a music~~. [Kate đang nghe nhạc]
music

→ “water” và “music” đều là danh từ không đếm được, chúng không có hình thức số nhiều và cũng không được dùng a/an trước chúng.

5. Danh từ không đếm được có thể đứng một mình mà không cần từ hạn định phía trước:

VD: I eat **rice** everyday. [Tôi ăn cơm hằng ngày]
There is **blood** on your shirt. [Có máu dính trên áo bạn kìa]

→ “rice” và “blood” là danh từ không đếm được, chúng có thể đứng một mình mà không cần từ hạn định đứng trước.

6. Một số danh từ có thể là danh từ đếm được hoặc không đếm được phụ thuộc vào nghĩa và cách sử dụng:

VD1: Did you hear **a noise** just now? (= a specific noise)
[Bạn có nghe thấy âm thanh ngay lúc này không?] (một âm thanh, tiếng động cụ thể)

I can't work here. There's too much **noise**. (= noise in general)
[Tôi không thể làm việc ở đây được. Có quá nhiều tiếng ồn.] (tiếng ồn nói chung, người nói không nhắm tới một tiếng động hay âm thanh nào)

VD2: I bought **a paper** to read. (= a newspaper)
[Tôi đã mua 1 tờ báo để đọc.] (paper trong câu này có nghĩa là tờ báo – nó là danh từ đếm được)

I need **some paper** to write on. (= material for writing on)
[Tôi cần một ít giấy để viết.] (paper trong câu này có nghĩa là giấy – vật liệu để viết – nó là danh từ không đếm được)

VD3: You can stay with us. There's **a spare room**. (= a room in a house)
[Bạn có thể ở với chúng tôi. Còn 1 phòng trống.] (room trong câu này nghĩa là căn phòng – nó là danh từ đếm được)

You can't sit here. There isn't **room**. (= space)
[Bạn không thể ngồi ở đây. Không còn chỗ trống nữa] (room trong câu này nghĩa là chỗ trống, khoảng trống (space) – nó là danh từ không đếm được)

*Dưới đây là một số danh từ không đếm được:

| | |
|--------------------------------------|--|
| Access (n): sự truy cập | Luggage (n): hành lý |
| Accommodation (n): nơi ở, nơi cư trú | Machinery (n): máy móc |
| Advice (n): lời khuyên | News (n): tin tức |
| Baggage (n): hành lý | Permission (n): sự cho phép, quyền được phép |
| Behaviour (n): cách cư xử | Progress (n): tiến trình, quá trình |
| Bread (n): bánh mì | Scenery (n): quang cảnh |
| Chaos (n): sự lộn xộn, sự hỗn độn | Stationery (n): văn phòng phẩm |
| Damage (n): thiệt hại | Traffic (n): giao thông |
| Equipment (n): trang thiết bị | Weather (n): thời tiết |
| Furniture (n): đồ nội thất | Work (n): công việc |
| Information (n): thông tin | |
| Luck (n): sự may mắn | |

III. TỪ HẠN ĐỊNH VÀ DANH TỪ:

1. Mạo từ không xác định “a/an” có thể được dùng trước danh từ đếm được số ít; chúng không thể được dùng trước danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được

VD1: She works for **a** foreign company.

[Cô ấy làm việc cho 1 công ty nước ngoài]

VD2: It's raining. Do you need **an** umbrella.

[Trời đang mưa. Bạn có cần ô/dù không?]

→ “company” và “umbrella” là danh từ đếm được. Trong câu, chúng đang ở dạng số ít nên trước chúng phải có từ hạn định. Cụ thể là mạo từ không xác định a/an.

VD3: I have ~~an~~ interesting information about the event.

[Tôi có thông tin thú vị về sự kiện.]

VD4: He needs ~~an~~ advice from his supervisor.

[Anh ấy cần lời khuyên từ cấp trên của mình.]

→ “information” và “advice” là danh từ không đếm được nên chúng ta không thể dùng mạo từ không xác định a/an trước chúng.

VD5: There are **a** four chairs around the table. [Có 4 cái ghế xung quanh cái bàn.]

They are ~~an~~ English teachers. [Họ là những giáo viên tiếng Anh.]

→ “chairs” và “teachers” là danh từ đếm được. Trong câu, chúng đang ở dạng số nhiều nên ta không thể dùng mạo từ không xác định a/an trước chúng.

2. Mạo từ xác định “the” có thể được dùng trước danh từ đếm được hoặc không đếm được.

VD1: I just bought **the** book that you recommended.

[Tôi vừa mua cuốn sách mà bạn giới thiệu.]

VD2: I bought **the** works of Shakespeare.

[Tôi đã mua những tác phẩm của Shakespeare.]

VD3: There is no charge to borrow **the equipment**.

[Không tính phí khi mượn trang thiết bị này.]

→ Mạo từ xác định “the” có thể được dùng trước danh từ đếm được số ít (book), danh từ đếm được số nhiều (works), danh từ không đếm được (equipment).

3. Những từ chỉ số lượng (quantifier) có thể đứng trước danh từ đếm được hoặc không đếm được:

| Danh từ đếm được | | Danh từ không đếm được | Cả danh từ đếm được và không đếm được |
|----------------------|---|----------------------------|--|
| Số ít | Số nhiều | | |
| One Each Every | (a) few Fewer Many Several Both | (a) little Less Much | Some Any All No More Most |

VD1: ~~Much~~ advisors will charge an hourly rate.

Many

[Nhiều tư vấn viên sẽ tính phí theo giờ.]

→ “Advisors” là danh từ đếm được số nhiều, nên ta không dùng much, mà dùng many.

VD2: Each ~~answers~~ is worth 20 points. [Mỗi câu trả lời có giá trị 20 điểm.]
answer

→ “Each” đi với danh từ đếm được số ít nên ta phải chia answer ở dạng số ít.

VD3: Can I give you a ~~few~~ advice?

little

[Tôi có thể cho bạn một vài lời khuyên không?]

→ “Advice” là danh từ không đếm được, nên ta không dùng a few, mà dùng a little.

IV. DANH TỪ GHÉP:

1. Danh từ ghép được tạo thành từ 2 hay nhiều từ. Hầu hết các danh từ ghép phổ biến trong tiếng Anh có hình thức danh từ + danh từ.
2. Khi muốn hình thành dạng số nhiều của những danh từ ghép thì ta thêm đuôi -s/-es vào danh từ cuối cùng của cụm.

VD: Research program → Research programs [Chương trình nghiên cứu]

Job opening → Job openings [Vị trí công việc còn trống]

Customer satisfaction survey → Customer satisfaction surveys

[Cuộc khảo sát về sự hài lòng của khách hàng]

3. Chúng ta không thêm –s/-es vào những danh từ/tính từ phụ mô tả cho danh từ chính.

VD: Two thousands ticket [X] → Two thousand tickets [O]
A four-years-old girl [X] → A four-year-old girl [O]

4. Một số danh từ ghép thường gặp trong TOEIC:

Account number: số tài khoản
Application fee: phí đệ đơn, phí yêu cầu
Application form: mẫu đơn
Arrival date: ngày đến
Assembly line: dây chuyền lắp ráp
Attendance record: hồ sơ tham dự
Client/customer satisfaction: sự hài lòng của khách hàng
Communication skill: kỹ năng giao tiếp
Conference room: phòng họp, phòng hội nghị
Confidentiality policy: chính sách bảo mật
Confirmation call: cuộc gọi xác nhận
Confirmation number: mã số xác thực
Construction delay: sự trì hoãn thi công
Contract negotiation: cuộc thương lượng hợp đồng
Enrollment form: mẫu đơn ghi danh
Exchange rate: phí trao đổi, phí đổi chác
Exercise equipment: thiết bị tập thể dục
Expansion project: dự án mở rộng
Expiration date: ngày hết hạn
Feasibility study: nghiên cứu về tính khả thi
Growth rate: mức độ tăng trưởng
Housing department: bộ phận về nhà ở
Housing development: sự phát triển nhà ở
Interest rate: lãi suất
Investment advice: lời khuyên đầu tư
Keynote speaker: diễn giả chính
Living expenses: chi phí sinh hoạt
Occupancy rate: tỷ suất sử dụng
Performance appraisal/evaluation: sự đánh giá năng lực
Product information: thông tin sản phẩm
Quality requirement: yêu cầu về chất lượng
Reception desk: bàn tiếp tân
Reference letter: thư giới thiệu
Registration form: mẫu đơn đăng kí
Repair facility: phòng sửa chữa
Replacement product: sản phẩm thay thế
Research program: chương trình nghiên cứu
Retail sales: bộ phận bán lẻ

Retirement celebration: kỉ niệm nghỉ hưu

Retirement luncheon: bữa ăn trưa kỉ niệm nghỉ hưu

Return policy: quy định về việc hoàn trả

Safety inspection: sự kiểm tra độ an toàn

Sales representative: người đại diện bán hàng

Security card: thẻ an ninh

Service desk: bàn dịch vụ

Weather forecast: dự báo thời tiết

VI. MỘT SỐ ĐUÔI THƯỜNG GẶP CỦA DANH TỪ:

| ĐUÔI | TỪ VỰNG | NGHĨA |
|-------------|-----------------|--------------------------------|
| -tion/-sion | Attraction | Sự thu hút, sự lôi cuốn |
| | Contribution | Sự đóng góp, sự góp phần |
| | Introduction | Sự giới thiệu |
| | Explosion | Sự nổ |
| | Confusion | Sự bối rối, sự lúng túng |
| -ment | Development | Sự phát triển |
| | Employment | Việc làm |
| | Achievement | Thành tựu |
| -ence/ance | Attendance | Sự tham gia, số lượng tham gia |
| | Difference | Sự khác nhau |
| | Maintenance | Sự duy trì, sự bảo trì |
| | Existence | Sự tồn tại |
| -ity | Nationality | Quốc tịch |
| | Responsibility | Trách nhiệm |
| | Possibility | Sự có thể xảy ra |
| -ness | Happiness | Sự hạnh phúc |
| | Carelessness | Sự bất cẩn |
| | Sadness | Sự buồn bã |
| -ism | Professionalism | Sự chuyên nghiệp |
| | Tourism | Ngành du lịch |
| | Socialism | Chủ nghĩa xã hội |
| -ure | Pleasure | Sự hài lòng |
| | Adventure | Sự phiêu lưu, cuộc phiêu lưu |
| | Failure | Sự thất bại |
| -er/-or | Operator | Nhân viên tổng đài |
| | Instructor | Người hướng dẫn |
| | Driver | Tài xế |
| -se | Response | Sự phản hồi |
| | Tense | Thì |
| -ant | Accountant | Nhân viên kế toán |
| | Assistant | Người phụ tá |
| -ist | Artist | Nghệ sĩ |
| | Economist | Nhà kinh tế học |
| -ee | Attendee | Người tham dự |

| | | |
|--|----------|------------------------|
| | Examinee | Thí sinh, người đi thi |
|--|----------|------------------------|

| | | |
|-------|----------------|-----------------------------|
| -age | Usage | Cách sử dụng |
| | Drainage | Sự tháo nước |
| -ship | Friendship | Tình bạn |
| | Ownership | Quyền sở hữu |
| -ing | Building | Toà nhà |
| | Opening | Vị trí công việc còn trống |
| -ive | Representative | Người đại diện |
| | Initiative | Sáng kiến |
| | Alternative | Cái khác thay thế |
| | Objective | Mục tiêu |
| -al | Approval | Sự chấp thuận, sự phê duyệt |
| | Professional | Chuyên gia |
| | Individual | Cá nhân |
| | Proposal | Sự đề xuất, bản đề xuất |
| | Arrival | Sự đến nơi |
| | Removal | Sự loại bỏ |

*Lưu ý: trên đây là một số đuôi thường gặp của danh từ. Các từ loại khác vẫn có thể có đuôi như trên.